Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8703.33.52

Mã HS	8703.33.52
Mô tả hàng hóa	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): / - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc: / - - - Loại khác: / - - - - Ô tô tang lễ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 00:47:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87033352/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16649
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N16649
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q16649
Thuế tiêu thụ đặc biệt	ĐB	Chịu TTĐB – xem biểu	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG16649
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MM, MY)	0% (trừ KH, MM, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,5	4,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,5	4,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E15958
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15887
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15887
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15887
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15887
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15887
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15887
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15943
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15943
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15943

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15943
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15943
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15943
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15944
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15944
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15944
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15944
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15944
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15944
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15945
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15904
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15901
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15901
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15901
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15901
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15901
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15901
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15941
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15941
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15941
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15941
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15941
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15941
VCFTA	2022	2022	10	VC!D16003
VCFTA	2023	2023	10	VC!E16003
VCFTA	2024	2024	8	VC!F16003

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	8	VC!G16003
VCFTA	2026	2026	8	VC!H16003
VCFTA	2027	2027	8	VC!I16003
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D15977
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E15977
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F15977
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15977
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15977
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15977
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15980
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15980
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15980
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15980
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15980
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15980
EVFTA	2022	2022	10,5	EV-NK!D15986
EVFTA	2023	2023	9	EV-NK!E15986
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F15986
EVFTA	2025	2025	6	EV-NK!G15986
EVFTA	2026	2026	4,5	EV-NK!H15986
EVFTA	2027	2027	3	EV-NK!I15986
UKVFTA	2022	2022	10,5	UKV!D15985
UKVFTA	2023	2023	9	UKV!E15985
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F15985
UKVFTA	2025	2025	6	UKV!G15985
UKVFTA	2026	2026	4,5	UKV!H15985

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	3	UKV!I15985
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	5	CPTPP!D15978
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	3,7	CPTPP!E15978
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,5	CPTPP!F15978
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,2	CPTPP!G15978
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15978
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15978
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15978
RCEP A	2022	2022	15	RCEPT-A!D15968
RCEP A	2023	2023	15	RCEPT-A!E15968
RCEP A	2024	2024	15	RCEPT-A!F15968
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G15968
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H15968
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I15968
RCEP B	2022	2022	15	B!D15968
RCEP B	2023	2023	15	B!E15968
RCEP B	2024	2024	15	B!F15968
RCEP B	2025	2025	15	B!G15968
RCEP B	2026	2026	15	B!H15968
RCEP B	2027	2027	15	B!I15968
RCEP C	2022	2022	15	C!D15968
RCEP C	2023	2023	15	C!E15968
RCEP C	2024	2024	15	C!F15968
RCEP C	2025	2025	15	C!G15968
RCEP C	2026	2026	15	C!H15968
RCEP C	2027	2027	15	C!I15968

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	15	D!D15967
RCEP D	2023	2023	15	D!E15967
RCEP D	2024	2024	15	D!F15967
RCEP D	2025	2025	15	D!G15967
RCEP D	2026	2026	15	D!H15967
RCEP D	2027	2027	15	D!I15967
RCEP E	2022	2022	15	E!D15971
RCEP E	2023	2023	15	E!E15971
RCEP E	2024	2024	15	E!F15971
RCEP E	2025	2025	15	E!G15971
RCEP E	2026	2026	15	E!H15971
RCEP E	2027	2027	15	E!I15971
RCEP F	2022	2022	15	F!D15968
RCEP F	2023	2023	15	F!E15968
RCEP F	2024	2024	15	F!F15968
RCEP F	2025	2025	15	F!G15968
RCEP F	2026	2026	15	F!H15968
RCEP F	2027	2027	15	F!I15968
VIFTA	2024	2024	*	VI!F14918
VIFTA	2025	2025	*	VI!G14918
VIFTA	2026	2026	*	VI!H14918
VIFTA	2027	2027	*	VI!I14918

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 15%, RCEP (Phụ lục B) 15%, RCEP (Phụ lục C) 15%, RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%, RCEP (Phụ lục F) 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8703.33 có 21 dòng thuế; dòng 8703.33.52 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ô tô tang lễ.	8703.33.11 Ô tô cứu thương; 8703.33.12 Ô tô tang lễ; 8703.33.13 Ô tô chở phạm nhân; 8703.33.14 Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes); 8703.33.21 Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc; 8703.33.22 Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ, bao gồm: xe ô tô chở người; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe ô tô pick-up chở người; xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép; xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “ĐB”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8703.33.52. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8703.33.52 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16649), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.